

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



TRƯỜNG THỊ CHÍ BÌNH

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRONG
NGÀNH ĐIỆN TỬ GIA DỤNG Ở VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CÔNG NGHIỆP
MÃ SỐ: 62.31.09.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI, NĂM 2010

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Người hướng dẫn khoa học: **1. GS. TS. ĐÀM VĂN NHỤỆ**
2. TS. TRẦN VIỆT LÂM

Phản biện 1: **GS. TS. NGUYỄN ĐÌNH PHAN**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Phản biện 2: **PGS. TS. NGUYỄN ĐÌNH TÀI**
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TW

Phản biện 3: **PGS. TS. PHAN ĐĂNG TUẤT**
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC CHÍNH SÁCH CN

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước
tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội**

Vào hồi: ngày tháng năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia**
- Thư viện trường Đại học Kinh tế quốc dân**

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1. Trương Thị Chí Bình (2007), “Một số kết quả từ cuộc khảo sát về chính sách công nghiệp Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo chính sách công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp, 2007.
2. Trương Thị Chí Bình (2007), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam thông qua nâng cao hiệu quả của liên kết kinh doanh giữa doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Chủ nhiệm đề tài, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Bộ Công nghiệp, 2007.
3. Trương Thị Chí Bình (2007), “Kết nối công nghiệp thương mại trong bối cảnh toàn cầu hoá”, *Tạp chí Công nghiệp*, 9(1), 29-31, 2007.
4. Trương Thị Chí Bình (2008), *Nghiên cứu đề xuất xây dựng mô hình Cụm liên kết công nghiệp (industrial cluster) để phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam*. Chủ nhiệm đề tài, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Bộ Công Thương, 2008.
5. Trương Thị Chí Bình (2008), “Factors of Agglomeration in Vietnam and Recommendations”, in *Analyses of Industrial Agglomeration, Production networks and FDI Promotion*, ERIA Research Project Report 2007, Vol. 3, 155-190, 2008.
6. Trương Thị Chí Bình (2009), “Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam, nên mở rộng hay thu hẹp?”, *Tạp chí Công nghiệp*, 9(2), 11-12, 2009.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Ngày nay các nhà sản xuất lớn trên thế giới, các tập đoàn đa quốc gia (TĐĐQG) chỉ nắm giữ các hoạt động như nghiên cứu và triển khai, xúc tiến thương mại, phát triển sản phẩm, còn các công đoạn sản xuất, những phần công việc trước đây vẫn nằm trong dây chuyền sản xuất hoàn chỉnh, hầu hết được giao cho các doanh nghiệp bên ngoài. Như vậy, các sản phẩm công nghiệp không còn được sản xuất tại một không gian, địa điểm, mà được phân chia thành nhiều công đoạn, ở các địa điểm, các quốc gia khác nhau. Thuật ngữ công nghiệp hỗ trợ (CNHT) là cách tiếp cận sản xuất công nghiệp trong bối cảnh mới này.

Qua hai mươi năm *đổi mới*, công nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, chuyển sang cơ chế thị trường, bước đầu hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Tuy vậy, tỷ lệ giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp lại đang có dấu hiệu đi xuống¹. Trong đó, thấp nhất là ngành công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin với 13,81% [8, tr.17]. Một trong những lý do quan trọng của tình trạng này, là sự yếu kém của các ngành CNHT.

Sau vài năm xuất hiện ở Việt Nam², thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” đã trở thành vấn đề nóng bỏng, không chỉ của riêng Bộ Công Thương và các nhà nghiên cứu, mà đã được các cơ quan chính phủ, các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nghiệp và cả cộng đồng xã hội quan tâm. Đã có nhiều chuyên biến đáng kể trong nhận thức cũng như trong hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Khả năng nội địa hóa trong một số ngành đã gia tăng,

¹ Theo Bộ Công Thương (2008a), Năm 1995 VA/GO toàn ngành công nghiệp là 42,5%; đến năm 2000, tỷ lệ này chỉ còn 38,45%; năm 2005 còn 29,63%; năm 2007 đạt 26,3%; dự báo năm 2010 chỉ còn 23%.

² Cụm từ “Công nghiệp phụ trợ” dịch từ tiếng Anh “Supporting Industry” đã được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam từ năm 2003 cho đến năm 2007, khi Bộ Công Nghiệp (cũ) chính thức sử dụng cụm từ “Công nghiệp hỗ trợ”. Trong tài liệu này, hai cụm từ trên có nghĩa tương đương.

như công nghiệp xe máy đã đạt đến 95%. Tuy nhiên trong đa số các ngành khác, như công nghiệp điện tử, tỷ lệ cung ứng trong nước chỉ khoảng 15%, tập trung vào các chi tiết có kích thước công kênh với giá trị thấp và hầu hết do các doanh nghiệp sản xuất linh phụ kiện có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp [8]. Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực từ phía doanh nghiệp, sự giúp đỡ của các cơ quan hỗ trợ, nhưng trình độ phát triển CNHT của Việt Nam còn thấp xa so với kỳ vọng và so với yêu cầu. Việc nghiên cứu tìm ra nguyên nhân đích thực của tình trạng này, từ đó, đề xuất định hướng và giải pháp phát triển hợp lý CNHT vừa là nhiệm vụ cấp thiết, vừa là nhiệm vụ cơ bản để công nghiệp Việt Nam phát triển.

Trong điều kiện toàn cầu hoá và khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, xuất hiện hàng loạt các yếu tố đòi hỏi phải tính đến, để bảo đảm “tính hợp lý” trong phát triển CNHT. Trong đó có yếu tố về tư duy kinh tế toàn cầu, việc đặt nền kinh tế mỗi quốc gia trong mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu, yếu tố về xử lý mối quan hệ giữa nhà nước, doanh nghiệp và thị trường. Về lý thuyết, cho đến nay, đó là những vấn đề vẫn chưa được lý giải rõ ràng; về thực tế, vẫn còn những quan điểm khác nhau về phát triển CNHT ở những nước đang trong quá trình công nghiệp hoá như Việt Nam. Chính sách phát triển CNHT quốc gia, vì vậy, cần phải phù hợp với xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập có hiệu quả vào đời sống kinh tế quốc tế.

Trước đòi hỏi đối với tiến trình phát triển và hội nhập đó, phát triển CNHT, nhất là trong các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ, đang là thách thức rất lớn đặt ra cho Việt Nam. Nhằm cụ thể và thực tiễn hoá các nội dung nghiên cứu, đề tài được giới hạn vào CNHT cho ngành điện tử gia dụng (ĐTGD), như là một trường hợp nghiên cứu điển hình. ĐTGD là ngành có tính đại diện cao cho một quốc gia đang phát triển có dân số đông, trong bối cảnh tiến bộ khoa học công nghệ và toàn cầu hoá. Dù là lĩnh vực đang phát triển khá mạnh mẽ ở Việt Nam, nhưng mới đây, việc một số tập đoàn ĐTGD đóng cửa nhà máy sản xuất là tín hiệu báo động,

khẩn cấp đòi hỏi các chính sách phát triển CNHT hiệu quả, thiết thực. Bởi lẽ, cùng với việc nâng cao năng lực sản xuất, nền CNHT phát triển sẽ là yếu tố mạnh nhất để thu hút và giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài một cách bền vững. Như vậy, phát triển CNHT không chỉ nhằm mục tiêu gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, mà còn là công cụ quan trọng để Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế nhanh chóng.

Trước tình hình như vậy, đề tài “**Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam**” đã được lựa chọn nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

2.1 Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Năm 1990, “Công nghiệp liên quan và hỗ trợ” đã được M. Porter nhắc đến trong “Lợi thế cạnh tranh của các quốc gia” (*The competitive advantage of nations, Harvard business review 1990*). Trong đó, cụm từ này đã được phân tích như là một trong năm yếu tố quyết định đến lợi thế cạnh tranh của một quốc gia.

Nhưng các nghiên cứu về CNHT nhiều nhất vẫn là ở các quốc gia Đông Á, đặc biệt là Nhật Bản, nơi ra đời khái niệm CNHT. Tình hình thuê ngoài và các nhà cung ứng cho các doanh nghiệp sản xuất của Nhật Bản đã được phân tích trong “*Chi nhánh các nhà lắp ráp Nhật Bản ở châu Á*” (Japanese-Affiliated Manufactures in Asia), JETRO thực hiện năm 2003; và “*Báo cáo khảo sát các bộ phận ở nước ngoài của các công ty lắp ráp Nhật Bản*” (Survey report on overseas business operations by Japanese manufacturing companies) do Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) xuất bản năm 2004. Báo cáo chỉ ra rằng, chi nhánh các tập đoàn Nhật Bản ở châu Á, đặc biệt là Thái Lan, Ma-lay-xi-a, In-đô-nê-xi-a đã sử dụng hệ thống thầu phụ được hình thành với vai trò mạnh mẽ của các doanh nghiệp sản xuất linh kiện có vốn đầu tư từ Nhật Bản.

Năm 2002, Tổ chức năng suất châu Á (Asian productivity Organisation) đã đúc kết kinh nghiệm phát triển CNHT trong cuốn “*Đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ: các kinh nghiệm của châu Á*” (Strengthening of supporting Industries: Asian Experiences). Đây là tài liệu hữu ích cho các nước đang phát triển về chính sách phát triển CNHT qua các thời kỳ ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Các chính sách này tập trung vào một số điểm chính: thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển CNHT, quy định về tỷ lệ nội địa hoá và các hỗ trợ mạnh mẽ hiệu quả từ phía Chính phủ dành cho liên kết doanh nghiệp, như là điều kiện tiên quyết để phát triển CNHT.

Liên quan đến CNHT cho ngành công nghiệp điện tử (CNĐT), năm 1998, nghiên cứu của Goh Ban Lee, đại học Sains, Ma-lay-xi-a “*Liên kết giữa các TĐĐQG và các ngành CNHT nội địa*” (Linkage between the Multinational Corporations and Local Supporting Industries) đã đánh giá rất cao vai trò của chính sách phát triển nguồn nhân lực và các chính sách hỗ trợ liên kết của chính phủ Ma-lay-xi-a giữa các tập đoàn ĐTGD của Nhật Bản với các doanh nghiệp nội địa sản xuất linh kiện cho ngành điện tử.

Năm 2002, Noor, Halim, Clarke, Roger, Driffield và Nigel chỉ ra vai trò quan trọng của hỗ trợ từ phía chính phủ cho đổi mới và sáng tạo của các doanh nghiệp nội địa trong phát triển cung ứng cho ngành điện tử, trong: “*TĐĐQG và các nỗ lực công nghệ của doanh nghiệp địa phương: trường hợp nghiên cứu ngành công nghiệp điện và điện tử Ma-lay-xi-a*” (Multinational cooperation and technological effort by local firm: a case study of the Malaysian Electronics and Electrical Industry).

2.2 Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam

Tháng 3 năm 2004, báo cáo nghiên cứu điều tra “*Xây dựng và đẩy mạnh CNHT ở Việt Nam*” do JETRO thực hiện được coi là tài liệu đầu tiên đánh giá về các ngành CNHT ở Việt Nam. Tác giả đã khẳng định CNHT ở Việt Nam đã bắt đầu hình thành. Mặc dù nhận thức của các cơ quan chính

phủ và doanh nghiệp thời điểm đó còn rất thấp, các doanh nghiệp tư nhân và khối doanh nghiệp FDI đang vươn lên và khá chủ động trong việc nắm bắt các cơ hội.

Năm 2004, trên tạp chí Kinh tế và Phát triển, GS. Nguyễn Kế Tuấn với “*Phát triển công nghiệp phụ trợ trong chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*” đã đề cập tổng quát: khái niệm, vai trò, các nhân tố tác động đến phát triển CNHT, đề xuất một số chính sách chủ yếu về phát triển CNHT, đặc biệt là quan điểm để lựa chọn xây dựng chính sách phát triển CNHT cho Việt Nam.

Năm 2005, GS. Trần Văn Thọ, trong “*Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*”, đã phân tích con đường phát triển công nghiệp ở Việt Nam theo hướng toàn cầu hoá, thông qua phát triển CNHT như là lĩnh vực của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).

Tại Hội thảo về CNHT của JETRO năm 2005, PGS. Phan Đăng Tuất, trong “*Trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp Nhật Bản – Con đường nào cho Việt Nam*”, trong “*Kế hoạch hành động về phát triển CNHT Việt Nam*” tại Diễn đàn Liên kết hội nhập cùng phát triển năm 2008 và trong “*CNHT, vấn đề trọng đại*” đăng trên Báo Công Thương số Tết 2009, đã khẳng định các vai trò quan trọng của CNHT đối với nền kinh tế, yêu cầu về hệ thống DNNVV và sự hợp tác với Nhật Bản trong phát triển CNHT ở Việt Nam.

Năm 2007, Chính phủ đã phê duyệt *Quy hoạch phát triển CNHT Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020*, do Bộ Công nghiệp (cũ) soạn thảo. Trong quy hoạch này, lần đầu tiên khái niệm Công nghiệp hỗ trợ được chính thức hoá ở Việt Nam. Theo quy hoạch này, kế hoạch và các giải pháp phát triển CNHT: tạo dựng môi trường đầu tư, phát triển khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, liên kết doanh nghiệp đã được đề xuất cho 5 ngành công nghiệp ưu tiên: Điện tử tin học, Dệt may, Da giày, sản xuất lắp ráp ô tô, Cơ khí chế tạo.

Cuốn “*Xây dựng các ngành CNHT ở Việt Nam*”, GS. Ohno chủ biên năm 2007, đã trình bày các kết quả khảo sát về thực trạng các ngành CNHT trong chương 1 “*CNHT Việt Nam dưới góc nhìn của các nhà sản xuất Nhật Bản*”; Nguyễn Thị Xuân Thuý đã tổng kết lịch sử ra đời của khái niệm CNHT và đề xuất khái niệm cho Việt Nam trong chương 2 “*CNHT, Tổng quan về khái niệm và sự phát triển*”; Mori đã đề xuất việc xây dựng cơ sở dữ liệu CNHT ở chương IV “*Thiết kế cơ sở dữ liệu cho CNHT*”.

Về ngành CNĐT Việt Nam, năm 2005, trong cuốn sách “*Cải thiện hoạch định chính sách công nghiệp ở Việt Nam*”, Mitarai với chương “*Các vấn đề của ngành CNĐT ở các nước ASEAN và khuyến nghị với Việt Nam*” đã phân tích bài học về tận dụng lợi thế cạnh tranh quốc gia của các nước ASEAN khi phát triển CNĐT, Mori trong chương “*Chiến lược mua sắm tối ưu: Các yếu tố quyết định tỷ lệ nội địa hoá trong bối cảnh cạnh tranh và liên kết khu vực*” đã chỉ ra các vấn đề liên quan đến phát triển CNHT cho Việt Nam ở một số ngành, trong đó có CNĐT.

Năm 2006, Bộ Bưu chính Viễn thông đã công bố “*Nghiên cứu xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử tại Việt Nam giai đoạn 2006 – 2010*” với các kết quả phân tích đánh giá kỹ lưỡng ngành CNĐT do Hiệp hội Doanh nghiệp điện tử thực hiện năm 2006 và đề xuất các định hướng phát triển đến năm 2010, trong đó có các chính sách quan trọng cho CNHT.

Năm 2008, Đại học Ngoại thương có đề tài “*Nghiên cứu chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng tham gia của các doanh nghiệp ngành điện tử Việt Nam*” do TS. Nguyễn Hoàng Ánh chủ nhiệm. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, trong giai đoạn hiện nay và sắp tới, Việt Nam nên tập trung vào công đoạn sản xuất, là khâu có thể tranh thủ sự hợp tác của các tập đoàn điện tử quốc tế, chứ chưa nên tham gia vào khâu thiết kế, phân phối của chuỗi giá trị.

Các nghiên cứu kể trên đã phản ánh được nhiều mặt bức tranh về CNHT và phát triển CNHT ở Việt Nam, trong đó có công nghiệp điện tử. Đây đều là

các tài liệu có giá trị tham khảo cao. Tuy nhiên, ở tầm vĩ mô, các nghiên cứu chưa đề cập đến bản chất của CNHT, chưa phân tích thấu đáo các yếu tố tác động đến phát triển CNHT, từ đó chưa chỉ ra các căn cứ để xác định cách thức phát triển CNHT cho quốc gia đang phát triển như Việt Nam, đặc biệt là trước tác động ngày càng gia tăng của toàn cầu hoá. Ở quy mô ngành, các nghiên cứu mới chỉ phân tích CNHT trong nội vi ngành công nghiệp hạ nguồn như CNĐT, mà chưa đặt trong tổng thể các ngành cung ứng khác. Vì vậy, các đề xuất chính sách và giải pháp phát triển CNHT ở Việt Nam vẫn chưa thuyết phục và thiếu tính khả thi.

3. Mục đích nghiên cứu

Mục đích bao trùm của luận án là tìm ra các luận cứ lý thuyết và thực tiễn để xác định cách thức phát triển CNHT ngành ĐTGD ở Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp pháp triển. Để triển khai mục đích trên, luận án hướng vào các mục đích cụ thể (i) Luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển CNHT trong ngành điện tử gia dụng (ii) Đánh giá hoạt động của CNHT ngành ĐTGD Việt Nam (iii) Đề xuất các giải pháp phát triển CNHT ngành ĐTGD.

Với các mục đích nghiên cứu như vậy, các câu hỏi cơ bản nhất đặt ra cho luận án này: (1) *Tại sao CNHT ngành điện tử gia dụng chưa phát triển ở Việt Nam?* (2) *Việt Nam có thể phát triển CNHT ngành điện tử gia dụng theo hướng nào?* (3) *Cần làm gì để hệ thống doanh nghiệp cung ứng ở Việt Nam phát triển, đáp ứng được cho các ngành công nghiệp như điện tử gia dụng?*

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Chính sách của Chính phủ có tác động điều chỉnh, định hướng cũng như hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển CNHT quốc gia và mỗi ngành công nghiệp hạ nguồn. Do vậy, đối tượng đề tài tập trung nghiên

cứu là các vấn đề liên quan đến căn cứ xác định chính sách phát triển CNHT, cả về lý luận và thực tiễn.

Trường hợp ngành ĐTGD được lựa chọn nhằm cụ thể hoá nội dung nghiên cứu. Tuy nhiên, do CNHT của mỗi ngành hạ nguồn liên quan đến nhiều ngành cung ứng khác nhau, phạm vi nghiên cứu của luận án này không chỉ trong nội vi ngành điện điện tử, mà cả các ngành như: cơ khí, nhựa, xe máy, ô tô.

5. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp kế thừa.* Luận án sử dụng kết quả nghiên cứu và số liệu thứ cấp từ các công trình khoa học có liên quan đến CNHT và CNĐT.

- *Phương pháp thống kê so sánh và phân tích đánh giá tổng hợp.* Luận án phân tích hệ thống số liệu theo chuỗi thời gian về CNHT, CNĐT và ĐTGD Việt Nam trong các giai đoạn, có so sánh với các quốc gia khác. Các hàm thống kê đã được sử dụng: tần suất, tỷ trọng, tốc độ tăng trưởng, trị số trung bình, trị số dự báo.

- *Có 2 mô hình lý thuyết kinh tế học* đã được sử dụng phân tích chính trong luận án: lý thuyết trò chơi (game theory) và mạng lưới sản xuất (production network).

- *Phương pháp điều tra khảo sát và phương pháp chuyên gia:* Nghiên cứu đã sử dụng các số liệu sơ cấp từ cuộc khảo sát riêng cho luận án, thông qua phiếu điều tra và các cuộc phỏng vấn. Các doanh nghiệp sản xuất là đối tượng chính của cuộc khảo sát, trong đó tập trung vào các doanh nghiệp cung ứng CNHT và các doanh nghiệp lắp ráp. Tác giả cũng có các cuộc phỏng vấn với các doanh nhân, các chuyên gia nghiên cứu Việt Nam và Nhật Bản, các nhà hoạch định chính sách liên quan đến CNHT và ngành điện tử ở Việt Nam. Toàn bộ số liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS.

6. Những đóng góp mới của luận án

(i) Tìm ra các luận cứ lý thuyết và thực tiễn về cách thức phát triển CNHT ngành ĐTGD: ● Làm rõ bản chất, thành phần, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNHT, từ đó khẳng định quan điểm “hợp lý” về phát triển CNHT cho Việt Nam là dựa trên mạng lưới của “lý thuyết trò chơi”, với vai trò tích cực của các TĐĐQG và các nhà cung ứng quốc tế. ● Phân tích quy trình sản xuất các sản phẩm ĐTGD, xác định phạm vi của CNHT ngành ĐTGD bao gồm quá trình sản xuất 3 nhóm sản phẩm chính: linh kiện điện và điện tử, linh kiện kim loại, linh kiện nhựa và cao su. ● Nghiên cứu lý do CNHT ngành ĐTGD ở Việt Nam chưa phát triển: khái niệm CNHT quá rộng, được xác định chỉ trong nội vi ngành hạ nguồn nên không thể huy động các nguồn lực cho CNHT; Chính phủ chưa quan tâm phát triển CNHT, chưa thu hút doanh nghiệp FDI vào sản xuất CNHT, đã bỏ qua giai đoạn phát triển CNHT ngành ĐTGD bằng quy định nội địa hoá; năng lực của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn quá yếu để cung ứng trực tiếp cho chi nhánh các TĐĐQG ở Việt Nam. ● Khẳng định, CNHT ngành ĐTGD có thể phát triển, khi Việt Nam tham gia được vào các lớp cung ứng trong mạng lưới sản xuất của các TĐĐQG.

(ii) Trên cơ sở các luận cứ này, luận án kiến nghị một số giải pháp chính để phát triển CNHT ngành ĐTGD: ● Xây dựng định hướng phát triển CNHT ngành ĐTGD Việt Nam với việc tập trung cung ứng các linh kiện kim loại và nhựa cho các lớp cung ứng trong mạng lưới sản xuất (MLSX) của các TĐĐQG, từ đó đề xuất chương trình phát triển CNHT ngành ĐTGD. ● Kiến nghị điều chỉnh *Quy hoạch phát triển CNHT Việt Nam*: xác định CNHT theo các ngành cung ứng; thu hẹp khái niệm CNHT; lựa chọn lĩnh vực ưu tiên và xây dựng chương trình hành động; xây dựng mô hình phát triển CNHT ngành ĐTGD theo 3 mức: Khu CNHT, Cụm liên kết ngành và Vườn ươm doanh nghiệp CNHT.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH ĐIỆN TỬ GIA DỤNG

1.1 Bản chất của công nghiệp hỗ trợ

1.1.1 Khái niệm, thành phần và vai trò của CNHT

Hiện nay, ở Nhật Bản, CNHT được hiểu là “*một nhóm các hoạt động công nghiệp cung ứng các đầu vào trung gian (không phải nguyên vật liệu thô và các sản phẩm hoàn chỉnh) cho các ngành công nghiệp hạ nguồn*” [23], [98]. CNHT dựa vào một số công đoạn sản xuất nhất định, phục vụ một số ngành công nghiệp nhất định tương đối tương đồng nhau. Việc tương đồng này làm cho chi phí sản xuất giảm, tăng dung lượng thị trường, gia tăng nguồn khách hàng và giúp CNHT phát triển nhanh hơn. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đều xác định CNHT theo cách này, bằng cách dựa trên các công đoạn sản xuất và bao gồm các sản phẩm chủ yếu liên quan đến 3 lĩnh vực chính: các linh kiện kim loại, các linh kiện nhựa và cao su, các linh kiện điện-điện tử.

Ở Việt Nam, thuật ngữ “*công nghiệp hỗ trợ*” được định nghĩa [4, tr.8]: *hệ thống công nghiệp hỗ trợ là hệ thống các nhà sản xuất (sản phẩm) và công nghệ sản xuất có khả năng tích hợp theo chiều ngang, cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng... cho khâu lắp ráp cuối cùng*. Trong bản quy hoạch này, CNHT được phân chia thành hai thành phần chính, phần cứng liên quan đến sản xuất và phần mềm là hệ thống dịch vụ công nghiệp và marketing. Năm nhóm ngành đã được Chính phủ chỉ định ưu tiên phát triển CNHT và được hoạch định kế hoạch phát triển cụ thể, đó là: điện tử, cơ khí chế tạo, ô tô, dệt may, da giày.

Như vậy, có thể thấy khái niệm của Việt Nam có nét khác biệt so với các khái niệm ở các quốc gia khác. CNHT được xác định rộng hơn, từ khâu sản xuất nguyên vật liệu đến cả các dịch vụ công nghiệp. Có thể thấy khái niệm này làm cho các ngành CNHT mở rộng ra rất nhiều. Các ngành CNHT

ở đây được xác định trên cơ sở các ngành công nghiệp hạ nguồn (ngành lắp ráp như ô tô, cơ khí, dệt may, da giày, điện tử) chứ không xác định trên đặc thù sản phẩm của ngành sản xuất phụ trợ (cơ khí chế tạo, nhựa, điện tử...). Khái niệm này cũng chưa thật rõ ràng đối với doanh nghiệp hoặc những đối tượng ngoài lĩnh vực nghiên cứu.

Theo tác giả, thuật ngữ CNHT trong nghiên cứu này là *chỉ toàn bộ việc tạo ra những linh phụ kiện tham gia vào việc hình thành các sản phẩm hoàn thiện cho người tiêu dùng. Sản phẩm CNHT chủ yếu bao gồm một số lĩnh vực như kim loại, nhựa và cao su, điện và điện tử.*

Thực tế cho thấy, sản xuất phụ trợ đối với các ngành công nghiệp khác nhau có thể bao gồm nhiều tầng cấp, thứ bậc khác nhau. *Các đối tượng lớp thứ nhất* là các cơ sở sản xuất tin cậy nhất, được đầu tư vốn và chỉ chuyên sản xuất các sản phẩm riêng của chính hãng thiết kế, đặt hàng, thường gọi là phụ trợ “ruột”; *đối tượng lớp thứ hai* thường là các DNNVV độc lập, chuyên cung cấp các chi tiết, linh kiện quan trọng cho các nhà cung ứng ở đối tượng thứ nhất, hoặc cung ứng thẳng cho các nhà lắp ráp theo một hợp đồng tương đối thường xuyên. *Các lớp phụ trợ con.* Nhóm đối tượng này là các doanh nghiệp chuyên cung ứng các chi tiết, linh kiện nào đó cho nhóm 2, thường là các chi tiết kim loại, điện, hoặc nhựa. Đây là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất trong số lượng các công ty cung ứng phụ trợ. *Các đối tượng phụ trợ lớp thứ 3* là các cơ sở sản xuất các sản phẩm phụ trợ hàng loạt, mua sẵn, quan hệ với nhà lắp ráp theo kiểu mua bán thông thường.

CNHT giữ vai trò quan trọng đối với nền kinh tế: CNHT bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế; hạn chế nhập siêu; tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính; phát triển hệ thống DNVVN; nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp và mở rộng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.1.2 Bản chất của công nghiệp hỗ trợ.

Đó là *chuỗi cung ứng trong chuỗi giá trị*, liên kết các công đoạn từ khâu cung cấp nguyên vật liệu thô chưa qua xử lý đến khâu lắp ráp sản phẩm cuối cùng. Chuỗi cung ứng kết nối nhiều công ty lại với nhau, trong đó, mỗi khách hàng, đến lượt mình lại là nhà cung ứng cho tổ chức tiếp theo.

Mạng lưới sản xuất. Một mạng lưới sản xuất (MLSX) thể hiện mối liên kết bên trong hoặc giữa các nhóm doanh nghiệp trong một chuỗi giá trị nhất định, để sản xuất các sản phẩm cụ thể. Có 2 loại: mạng lưới do nhà sản xuất điều khiển và mạng lưới do người mua kiểm soát.

Thầu phụ; Thuê ngoài; Nhà cung ứng. Liên quan đến các vấn đề kể trên, còn có phía cung cấp cho các MLSX các sản phẩm. Các thuật ngữ được hiểu chung là người bán, cung cấp các dịch vụ và hàng hoá cho các ngành công nghiệp, các doanh nghiệp khác.

1.1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNHT

Vai trò của chính phủ. Thể hiện trong các chính sách liên quan đến CNHT và việc lựa chọn quan điểm phát triển CNHT: (1) *Quan điểm phát triển cầu-cung* (2) *Quan điểm phát triển cung-cầu* (3) *Quan điểm phát triển dựa trên mạng lưới theo “lý thuyết trò chơi”*. Theo tác giả, quan điểm phát triển CNHT dựa trên MLSX là hợp lý hơn cả trong bối cảnh hiện nay đối với quốc gia đi sau. Ngoài ra, còn có sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia và năng lực mỗi quốc gia trong phát triển CNHT, bao gồm: năng lực nội địa hoá; lợi thế cạnh tranh quốc gia; và sự phát triển của các cụm liên kết ngành.

1.2 Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử gia dụng

1.2.1 Khái niệm công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử gia dụng

Điện tử gia dụng (home appliances), là ngành công nghiệp sản xuất các thiết bị điện tử phục vụ nhu cầu sử dụng của cuộc sống hàng ngày. bao gồm: (1) Các sản phẩm điện tử liên quan đến phục vụ nhu cầu tối thiểu (ăn, mặc,

uống, làm sạch...), thường sử dụng trong bếp, trong gia đình: nồi cơm điện, các máy chế biến rau quả củ, thịt, máy khâu chạy điện, máy hút bụi, máy lau sàn...; (2) Các sản phẩm „trắng“: những sản phẩm điện tử dùng trong gia đình có kích thước lớn, thường được tráng men hoặc sơn trắng: máy giặt, tủ lạnh, máy rửa bát, máy sấy quần áo, máy sấy bát, điều hoà nhiệt độ...; (3) Các sản phẩm điện tử liên quan đến nhu cầu nghe nhìn, giải trí: TV, máy nghe nhạc, máy khuếch âm, đầu đĩa, loa... Ngày nay, có sự gia tăng rất mạnh việc tiêu dùng các sản phẩm điện tử đa phương tiện như các máy nghe nhạc nhỏ, máy khuếch âm hiện đại... Trước đây, ĐTGD bao gồm chủ yếu nhóm (1) và (2), ngày nay do sự phát triển của công nghệ và mức sống, các sản phẩm nhóm (3) trở nên được tiêu dùng thông dụng hàng ngày và rất phổ cập. Chính vì vậy, ĐTGD ngày nay được nhiều quốc gia gọi dưới tên “điện tử tiêu dùng” (consumer electronics). Trong nghiên cứu này, công nghiệp điện tử gia dụng được hiểu là việc sản xuất các sản phẩm gia dụng ở nhóm (1) và (2), cùng với các sản phẩm thuộc vào lĩnh vực nghe nhìn được tiêu dùng thông thường ở Việt Nam, thuộc nhóm (3), như TV, đầu đĩa...

Quy trình sản xuất các sản phẩm ĐTGD có 3 công đoạn sản phẩm chính: nguyên vật liệu, các chi tiết, các cụm linh kiện để tạo nên các sản phẩm hoàn chỉnh. Trong quá trình này, các công nghệ tác động trước và sau giai đoạn 2 là quan trọng nhất, bao gồm các công nghệ như đúc, gia công áp lực, gia công chính xác, dập, hàn, sơn, mạ... để tạo nên các linh kiện như linh kiện điện tử, linh kiện kim loại, linh kiện nhựa. Các chi tiết linh kiện này, dưới tác động của công nghệ như sơn mạ, gia công kỹ thuật được lắp ráp thành các cụm linh kiện. Toàn bộ khu vực này là hệ thống công nghiệp hỗ trợ ngành ĐTGD. Phần cung cấp nguyên vật liệu nằm trong chuỗi cung ứng của quá trình sản xuất, cũng như phần lắp ráp thành phẩm, nằm ngoài phạm vi của công nghiệp hỗ trợ.

1.2.2 Nhân tố tác động đến công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử gia dụng, bao gồm: sự phát triển của khoa học công nghệ; đặc điểm của linh kiện; Đặc điểm của khu vực hạ nguồn; Đặc điểm của các tập đoàn đa quốc gia ngành điện tử gia dụng

1.3 Bài học kinh nghiệm quốc tế. Từ kinh nghiệm của các quốc gia Đông Á, có thể rút ra kết luận tham khảo cho Việt Nam: Trong phát triển CNHT nói chung và CNHT ngành điện tử gia dụng nói riêng, Chính phủ đóng vai trò đặc biệt quan trọng. (1) Rút kinh nghiệm của Thái Lan và Ma-lay-xi-a, Việt Nam cần có một *chương trình hành động về CNHT*, toàn diện, bình đẳng, cụ thể tới tận các doanh nghiệp và thực hiện quyết liệt như Đài Loan, Hàn Quốc thì mới thật sự đạt hiệu quả. (2) Tất cả các quốc gia kể trên, ngay trong giai đoạn đầu tiên phát triển CNHT đã hình thành nhanh chóng cơ quan đầu mối, để hoạch định, thực hiện và quản lý phát triển CNHT. *Việt Nam hiện đang thiếu một tổ chức đầu mối về quản lý nhà nước liên quan đến CNHT.* Do đó các thông tin về năng lực các ngành CNHT không được cập nhật, các hoạt động hỗ trợ phát triển CNHT không tập trung và thống nhất, chưa huy động được sức mạnh tổng thể của đất nước cho lĩnh vực này. (3) *Xác định rõ các ưu tiên về ngành CNHT, sản phẩm CNHT.* Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đã rất thành công khi tập trung ưu tiên phát triển một số ngành CNHT. Việt Nam cũng cần có các ưu tiên rõ rệt để có thể tập trung nguồn lực cũng như định hướng để hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư. (4) *Các biện pháp khuyến khích mua linh kiện tại nội địa* là hết sức hữu hiệu. Theo kinh nghiệm của Đài Loan và Hàn Quốc, trong bối cảnh hiện nay có thể khuyến khích như: giảm thuế cho các doanh nghiệp lắp ráp có tỉ lệ mua hàng trong nước cao, hỗ trợ ưu đãi các doanh nghiệp FDI sản xuất những phần linh kiện mà Việt Nam chưa tự thực hiện được, ưu đãi các

TĐĐQG về đất đai, hạ tầng, thuế trong việc kêu gọi các doanh nghiệp vệt tinh của họ vào sản xuất tại Việt Nam... (5) Theo kinh nghiệm của Nhật Bản, Việt Nam nên sớm *thể chế hoá các quy định* liên quan đến liên kết giữa các doanh nghiệp cung ứng với các nhà thầu chính, liên quan đến tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm linh kiện, tạo điều kiện tiền đề để hệ thống doanh nghiệp dễ dàng hợp tác liên kết sản xuất. (6) *Xoá bỏ khoảng cách giữa chính sách và thực thi chính sách*. Từ bài học của các quốc gia như In-đô-nê-xi-a hay Thái Lan, cần có các hành động và các chế tài nghiêm khắc về việc thực thi sai chính sách. Cũng cần có các khoá đào tạo nhận thức cho cán bộ công chức về sứ mệnh của hệ thống doanh nghiệp đối với kinh tế xã hội quốc gia và vai trò trách nhiệm của Chính phủ, cụ thể là cán bộ công chức trong việc hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp phát triển. (7) Như tất cả các quốc gia khác trong khu vực, *doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyên sản xuất linh kiện sẽ là lực lượng sản xuất CNHT chính trong thời gian trước mắt* ở Việt Nam. (8) Trong khoảng 10 năm tới, bên cạnh mục tiêu cung ứng cho các tập đoàn lớn, *doanh nghiệp nội địa Việt Nam nên xác định tập trung cung ứng cho hệ thống doanh nghiệp sản xuất linh kiện FDI này*, để bắt đầu tham gia vào việc lắp ráp các cụm linh kiện chi tiết có giá trị và dần dần học hỏi để chuyển giao công nghệ kỹ thuật.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH ĐIỆN TỬ GIA DỤNG Ở VIỆT NAM

2.1 Thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành ĐTGD ở Việt Nam

2.1.1 Thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. Nhìn chung, CNHT ở Việt Nam có các đặc điểm sau: (1) Dung lượng thị trường các ngành công nghiệp hạ nguồn nhỏ. (2) Sức cạnh tranh của sản phẩm hỗ trợ thấp. (3) Chính sách phát triển CNHT quốc gia hầu như chưa có. (4) Vai trò hỗ trợ trung gian của các tổ chức, các hiệp hội, cơ quan quản lý nhà nước chưa thể hiện rõ, kể cả ở khâu hoạch định chính sách kế hoạch đến thực thi.

2.1.2 Công nghiệp hỗ trợ ngành CNĐT ở Việt Nam. Mặc dù đã từng có các nhà máy sản xuất vật liệu và linh kiện điện tử xuất khẩu sang Đông Âu trước 1990, đến nay linh kiện điện tử và các sản phẩm phụ trợ cho CNĐT chủ yếu là do các doanh nghiệp FDI thực hiện và dành cho xuất khẩu. CNĐT Việt Nam chưa được sự đầu tư thích đáng của Nhà nước, cơ quan chủ quản liên tục thay đổi. Năm 2006, lần đầu tiên Chính phủ mới có kế hoạch phát triển cho ngành CNĐT quốc gia.

2.1.3 Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam.

Điểm mạnh và cơ hội: Chính trị xã hội ổn định với lực lượng dân số trẻ (trên 50% dân số dưới 35 tuổi). Thị trường tiêu dùng ĐTGD nội địa rất lớn với 86 triệu người; Nguồn lao động dồi dào, học hỏi nhanh, được đào tạo, có tích lũy kinh nghiệm khá về CNĐT; Nhờ ngành công nghiệp xe máy, CNHT sản xuất linh kiện nhựa và linh kiện kim loại đã hình thành. Việt Nam có vị trí thuận lợi, giữa ASEAN và Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc; Do các lý do khách quan, đang có dòng chuyển dịch đầu tư ra khỏi các nước ASEAN; Sự tăng cường đầu tư của Hoa Kỳ và Nhật Bản gần đây vào Việt Nam (Intel, Canon) sẽ kéo theo nhiều nhà đầu tư khác.

Điểm yếu và thách thức: CNĐT phát triển muộn, công nghệ máy móc lạc hậu, năng lực quản lý, thiết kế, R&D yếu, phụ thuộc vào nguồn cung cấp nguyên liệu, linh phụ kiện nhập khẩu. Khả năng cạnh tranh thấp: chưa có thương hiệu sản phẩm điện tử mạnh, giá thành sản xuất trong nước cao, giá trị gia tăng thấp. Chính phủ chưa có chính sách phát triển CNHT, không có cơ quan đầu mối về phát triển CNHT. Việt Nam đã bỏ qua giai đoạn có thể quy định tỷ lệ nội địa hoá đối với doanh nghiệp lắp ráp ĐTGD; Chịu sự cạnh tranh gay gắt của những nước láng giềng đều có nền CNĐT và ĐTGD phát triển; Với các cam kết AFTA và WTO, thị trường điện tử có nguy cơ bị thao túng bởi sản phẩm nhập khẩu từ đầu năm 2009; Bắt đầu có dấu hiệu rời bỏ sản xuất của các tập đoàn điện tử khối Việt Nam (Sony, LG).

2.2.1 Cách tiếp cận đánh giá. Sau khi đặt ra các câu hỏi và giả thiết cho nghiên cứu, xác định *nội dung đánh giá*: (1) Xác định các công đoạn (nguyên vật liệu, cơ khí, nhựa và cao su, điện và điện tử, bao bì) mà Việt Nam đã tham gia vào MLSX của các nhà lắp ráp ĐTGD và đánh giá khả năng có thể mở rộng. (2) Thực trạng liên kết hợp tác giữa doanh nghiệp lắp ráp ĐTGD và doanh nghiệp nội địa sản xuất phụ trợ; (3) Mong muốn từ các TĐĐQG, các nhà cung ứng FDI, các nhà cung ứng nội địa trong ngành ĐTGD đối với Chính phủ; (4) Đánh giá nguyên nhân thu hút đầu tư vào Việt Nam, lợi thế cạnh tranh và hạn chế của Việt Nam trong phát triển CNHT ngành ĐTGD. *Phương thức nghiên cứu*: Do đặc điểm CNHT của mỗi ngành không tồn tại trong nội vi ngành công nghiệp hạ nguồn, khảo sát không chỉ thực hiện trong ngành điện tử, mà là các doanh nghiệp cung ứng cho các ngành chế tạo và các TĐĐQG đã có MLSX tương đối phát triển tại nội địa. Các doanh nghiệp ở Hà Nội và phụ cận đã tham gia hoặc có tiềm năng sản xuất CNHT là phạm vi của khảo sát. Kết quả nhận được 124/600 phiếu phản hồi.

2.2.2 Kết quả nghiên cứu đánh giá: (1) *Loại linh kiện cung ứng nội địa*: chủ yếu là bao bì, rồi đến linh kiện kim loại, linh kiện nhựa. Linh kiện điện tử hầu

hết nhập khẩu. (2) *Tiêu chuẩn lựa chọn doanh nghiệp cung ứng của các nhà lắp ráp*: chất lượng sản phẩm, thời gian giao hàng, giá. (3) *Cách thức kết nối doanh nghiệp*: chủ yếu là quan hệ có sẵn. (4) *Cách thức gia tăng năng lực cung ứng*: thu hút FDI vào sản xuất phụ trợ; cơ sở dữ liệu hiệu quả về mỗi ngành; tăng cường số lượng, chủng loại doanh nghiệp sản xuất phụ trợ; thay đổi nhận thức về quy trình sản xuất. (5) *Lợi thế của Việt Nam trong phát triển CNHT*: dung lượng thị trường, tinh thần doanh nghiệp, nguồn nhân lực trong ngành chế tạo. (6) *Chính sách phát triển CNHT*: Thu hút FDI sản xuất phụ trợ, mô hình cụm sản xuất linh kiện (VMEP), chính sách thuế, xác định các ngành CNHT ưu tiên.

(7) *Khả năng phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành ĐTGD ở Việt Nam*: (i) Lý do chậm phát triển: Chính phủ Việt Nam chưa có các chính sách phát triển CNHT. Trong CNĐT, Việt Nam đã bỏ qua cơ hội tập trung sản xuất các linh kiện điện tử cao cấp cho lắp ráp ngay tại thị trường nội địa. Khách hàng mà các nhà sản xuất Việt Nam nhắm tới để cung ứng hiện nay chưa phù hợp, chính sách thu hút đầu tư của Việt Nam không hướng đến doanh nghiệp FDI vừa và nhỏ, thói quen và tư duy sản xuất trọn gói. (ii) Việt Nam có thể phát triển CNHT ngành ĐTGD, khi Chính phủ xác định các lĩnh vực ưu tiên để phát triển CNHT; thu hút FDI sản xuất phụ trợ; xây dựng cơ sở dữ liệu CNHT theo mỗi ngành cung ứng; hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia cung ứng cho các FDI sản xuất phụ trợ; chọn cách thức sản xuất tích hợp chuyên giao của Nhật Bản. Việt Nam nên tham gia vào MLSX với vai trò cung ứng các chi tiết kim loại và nhựa, cung ứng cho các nhà sản xuất phụ trợ có trình độ cao hơn, và cho các TĐĐQG tại Việt Nam. Các doanh nghiệp phụ trợ cần phải cung ứng tổng hợp cho cả các nhà lắp ráp ngành khác nhau.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH ĐIỆN TỬ GIA DỤNG Ở VIỆT NAM

3.1 Bối cảnh phát triển CNHT ngành điện tử gia dụng Việt Nam

3.1.1 Bối cảnh toàn cầu và khu vực. Trung Quốc và tự do hóa thương mại trong khu vực và thế giới, xu hướng chuyển đầu tư các nước Đông Á và Đông Nam Á, tình trạng suy thoái ở các nền kinh tế lớn và sự chủ động ứng phó của Chính phủ với suy giảm kinh tế toàn cầu.

3.1.2 Môi trường kinh doanh của Việt Nam. Chế độ chính trị ổn định, Việt Nam đang tiến hành giảm thuế theo các quy định của AFTA và WTO, nghị định mới về phát triển DNNVV, kinh tế Việt Nam ít bị tác động bởi suy giảm kinh tế.

3.1.3 Xu thế phát triển phụ trợ trong ngành công nghiệp điện tử. Sự hình thành một mạng lưới sản xuất điện tử mang tính toàn cầu, tốc độ thay đổi công nghệ rất nhanh, chu kỳ sống của sản phẩm ngắn, mức độ tích hợp trong linh kiện, thiết bị và hệ thống thiết bị được nâng cao, kỹ thuật xử lý số tín hiệu sẽ dần thay thế hoàn toàn kỹ thuật xử lý tương tự, Phát triển các vật liệu mới, linh kiện thế hệ mới.

3.2 Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử gia dụng

3.2.1 Các giải pháp chủ yếu

(i) Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử gia dụng.
 (1) Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào ĐTGD. Đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực ĐTGD dưới mọi loại hình, nhất là sản xuất linh phụ kiện. (2) Phát triển CNHT ngành ĐTGD hướng đến việc các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào MLSX của các TĐĐQG, với vai trò cung ứng do các nhà sản xuất phụ trợ có trình độ khác nhau ở các lớp khác nhau. (3) Phát triển CNHT ngành ĐTGD không chỉ là sản xuất các linh kiện điện tử trong nội vi ngành công nghiệp điện tử, mà Việt Nam cần tập trung vào việc sản xuất các linh kiện kim loại, linh kiện nhựa và cao su để cung ứng cho các nhà lắp ráp ĐTGD đang sản xuất trong nước

cho thị trường nội địa và dần dần hướng đến xuất khẩu các linh kiện loại này với kích thước nhỏ tiêu tốn ít nguyên vật liệu và có giá trị lớn.

(ii) Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử gia dụng. Đề xuất điều chỉnh danh mục nhóm sản phẩm CNHT ngành điện tử bao gồm: linh kiện đồ dập (tấm thép), linh kiện nhựa, linh kiện cao su, linh kiện điện, điện tử, linh kiện thủy tinh (ví dụ như màn hình vi tính), đĩa CD, CD-ROM, ổ DVD. Dự án thí điểm phát triển CNHT ngành DTGD ở Việt Nam với 3 giai đoạn: Giai đoạn 1: phát triển các doanh nghiệp sản xuất linh kiện kim loại và linh kiện nhựa cho ngành DTGD, dựa trên năng lực sẵn có của các doanh nghiệp đang cung ứng cho công nghiệp xe máy, đồng thời với việc kêu gọi thu hút đầu tư nước ngoài vào sản xuất linh kiện trong 2 lĩnh vực này; Giai đoạn 2: các doanh nghiệp sản xuất linh kiện nhựa và kim loại phát triển công nghệ, cung ứng sản phẩm cho các ngành khác đòi hỏi trình độ cao hơn ngành DTGD, như linh kiện nhựa và kim loại cho lắp ráp ô tô. Đồng thời với việc mở rộng theo chiều ngang, giai đoạn này cũng hướng đến mở rộng sản xuất theo chiều sâu trong các doanh nghiệp cung ứng; đoạn 3: phát triển các linh kiện nhựa và kim loại kích thước nhỏ, tiêu hao nguyên vật liệu ít với giá trị cao, đồng thời phát triển linh kiện điện tử.

(iii) Đề xuất điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ: cần xác định lại các ngành cung ứng trong phát triển CNHT, bao gồm quy hoạch cung ứng các linh kiện kim loại, quy hoạch cung ứng các linh kiện nhựa và cao su, quy hoạch cung ứng các linh kiện điện và điện tử; Điều chỉnh khái niệm công nghiệp hỗ trợ nên được giới hạn lại trong 2 khâu: linh phụ kiện và lắp ráp phụ, định nghĩa: hệ thống sản xuất CNHT chỉ toàn bộ việc tạo ra và cung ứng những linh phụ kiện để tham gia vào hình thành các sản phẩm hoàn thiện cho người tiêu dùng. Sản phẩm CNHT chủ yếu bao gồm một số lĩnh vực như: kim loại, nhựa và cao su, điện và điện tử, nhằm cung ứng cho các ngành công nghiệp chế tạo. Xác định lĩnh vực ưu tiên trong phát triển CNHT: có thể lựa chọn việc cung ứng các linh kiện kim loại làm ưu tiên trong giai đoạn phát triển 10 năm tới.

(iv) Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ: Thành lập cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về CNHT; Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển CNHT: thể chế hoá các quy định về cơ chế hợp đồng, xây dựng các hệ thống chất lượng liên quan đến linh phụ kiện, chính sách ưu đãi doanh nghiệp FDI sản xuất phụ trợ, ưu đãi phát triển hạ tầng cho CNHT, nâng cao nhận thức về sản xuất CNHT; Chương trình hành động quốc gia về CNHT với 3 giai đoạn: xây dựng thể chế, xây dựng năng lực cung ứng nội địa, xây dựng năng lực cung ứng quốc tế.

(v) Đề xuất hệ thống mô hình phát triển CNHT ở Việt Nam. Để phát triển CNHT, các quốc gia đi trước tập trung vào thu hút FDI và bằng quy định tỉ lệ nội địa hoá đối với các doanh nghiệp FDI. Trong bối cảnh hiện nay, các chính sách liên quan đến yêu cầu nội địa hoá là hết sức nhạy cảm vì vi phạm các quy định tự do hoá thương mại. Vì thế, cần có một số công cụ phát triển CNHT sắc nét để thu hút và nhận chuyển giao từ các doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp nội địa. Tác giả đề xuất công cụ liên quan đến phát triển CNHT ở Việt Nam với 3 mô hình: các Khu công nghiệp hỗ trợ dành cho doanh nghiệp FDI, các Cụm liên kết ngành để tập trung năng lực cung ứng của Việt Nam và các vườn ươm doanh nghiệp ươm tạo doanh nghiệp cung ứng cho CNHT quốc gia.

(vi) Giải pháp liên quan đến công nghiệp điện tử. Đề xuất cơ quan quản lý ngành CNĐT; chính sách phát triển ngành CNĐT: chính sách thuế gồm thuế nhập khẩu sản phẩm nguyên chiếc, thuế nhập khẩu linh kiện, cụm linh kiện và các sắc thuế khác, chính sách thu hút đầu tư cho ngành CNĐT, xây dựng các khu công nghiệp, công nghệ cao chuyên ngành điện tử.

3.2.3 Các giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT ngành ĐTGD

Chính sách và việc thực hiện chính sách để thu hút đầu tư, lựa chọn cách thức sản xuất module hoặc tích hợp, phát triển các ngành công nghiệp chế tạo cơ bản, đánh giá và phát huy tối đa lợi thế so sánh quốc gia, đảm bảo nguồn nhân lực bền vững và phát triển nhanh hệ thống dịch vụ phát triển kinh doanh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu này đã hệ thống toàn bộ các vấn đề liên quan đến thuật ngữ CNHT, CNHT ngành ĐTGD và có một số kết luận như sau:

1. Khái niệm công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam quá rộng nhưng lại không đầy đủ. Thuật ngữ CNHT chỉ một số ngành cung ứng các nhóm linh kiện cho các ngành công nghiệp chế tạo tương đồng nhau, trong khi CNHT ở Việt Nam được xác định chỉ trong nội vi một ngành hạ nguồn, lại gồm toàn bộ chuỗi giá trị. Khái niệm này mở rộng phạm vi các ngành cung ứng, làm phân tán nguồn lực; đồng thời bỏ sót ngành cung ứng, như CNHT ngành điện tử gia dụng thiếu hẳn nhóm linh kiện nhựa.

2. Việt Nam xây dựng Quy hoạch CNHT mà không xác định rõ quan điểm phát triển. NCS khẳng định, quan điểm phát triển CNHT hợp lý nhất cho Việt Nam là dựa trên mạng lưới của “lý thuyết trò chơi”, với vai trò tích cực của các tập đoàn đa quốc gia và các nhà cung ứng quốc tế.

3. Phân tích quy trình sản xuất các sản phẩm điện tử, NCS đã tìm ra phạm vi CNHT của một ngành công nghiệp chế tạo, như ngành ĐTGD, bao gồm quá trình sản xuất 3 nhóm sản phẩm chính: linh kiện điện và điện tử, linh kiện kim loại, linh kiện nhựa và cao su.

4. Khảo sát của NCS cho thấy lý do yếu kém và triển vọng phát triển của CNHT Việt Nam, các phát hiện mới: (1) Việt Nam hoàn toàn không thu hút đầu tư từ các nhà cung ứng nước ngoài - hầu hết là các doanh nghiệp quy mô nhỏ vào sản xuất CNHT, mà chỉ tập trung thu hút đầu tư từ tập đoàn lớn, vì thế không tạo ra các lớp cung ứng cho các TĐĐQG. (2) Doanh nghiệp nội địa hiện nay khó cung ứng trực tiếp cho TĐĐQG, nên chuyển sang cung ứng cho doanh nghiệp FDI ở các lớp cung ứng. (3) CNHT xe máy ở Việt Nam đã hình thành, cần hướng các doanh nghiệp này đến việc cung ứng tổng hợp cho nhiều ngành công nghiệp chế tạo khác nhau như xe máy, điện tử, ô tô, chế tạo máy móc.

5. Với kết luận này, tác giả đã đề xuất định hướng phát triển CNHT ngành ĐTGD với 3 điểm chính: (1) Tập trung thu hút FDI vào sản xuất CNHT ngành ĐTGD tại Việt Nam; (2) Doanh nghiệp Việt Nam nên hướng đến cung ứng đa ngành cho các nhà sản xuất phụ trợ trong mạng lưới sản xuất, thay vì cung ứng cho TĐĐQG như hiện nay; (3) Phát triển CNHT ngành ĐTGD ở Việt Nam nên tập trung vào linh kiện nhựa và kim loại. Trên cơ sở này, đề xuất chương trình phát triển CNHT ngành ĐTGD, với xác định phần linh kiện điện tử chủ yếu sẽ được nhập khẩu, còn các linh kiện nhựa và kim loại được sản xuất trong nước.

6. Luận án đề xuất điều chỉnh quy hoạch phát triển CNHT, với các nội dung chính: (1) Xác định lại các ngành cung ứng trong phát triển CNHT, bao gồm quy hoạch cung ứng các linh kiện kim loại, các linh kiện nhựa và cao su, các linh kiện điện và điện tử; (2) Giới hạn khái niệm CNHT trong 2 khâu sản xuất linh phụ kiện và lắp ráp phụ; (3) Xác định lĩnh vực ưu tiên trong phát triển CNHT; (4) Chương trình hành động quốc gia về CNHT với 3 giai đoạn: xây dựng thể chế, xây dựng năng lực cung ứng nội địa, xây dựng năng lực cung ứng quốc tế.

7. Các chính sách khuyến khích phát triển CNHT cần khẩn trương hoạch định: (1) Thành lập cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về CNHT; (2) Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển CNHT: thể chế hoá các quy định về cơ chế hợp đồng, xây dựng các hệ thống chất lượng liên quan đến linh phụ kiện, chính sách ưu đãi doanh nghiệp sản xuất phụ trợ, ưu đãi phát triển hạ tầng cho CNHT, nâng cao nhận thức về sản xuất CNHT. Đặc biệt, (3) Phát triển hệ thống 3 mô hình: các Khu CNHT dành cho doanh nghiệp FDI, các Cụm liên kết ngành tập trung năng lực cung ứng của Việt Nam và các Vườn ươm doanh nghiệp ươm tạo doanh nghiệp cung ứng cho CNHT.

Tên đề tài là phát triển CNHT cho ngành ĐTGD, nhưng do đặc tính của CNHT vốn không chỉ nằm trong nội vi ngành hạ nguồn, kết quả nghiên cứu này có thể áp dụng cho hầu hết các ngành công nghiệp chế tạo liên quan, trong hoạch định chính sách phát triển CNHT, cho các tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cho chính doanh nghiệp sản xuất.

8. Vấn đề nghiên cứu đặt ra tiếp theo sau khi thực hiện đề tài này: theo tác giả, cần có nghiên cứu sâu về danh mục các sản phẩm CNHT thuộc 3 nhóm linh kiện, theo thứ tự các lớp cung ứng. Trên cơ sở lợi thế của Việt Nam, xác định các lĩnh vực và sản phẩm ưu tiên cụ thể ở từng nhóm. Việc xác định rõ danh mục này cũng sẽ quyết định doanh nghiệp sản xuất nào thuộc lĩnh vực CNHT, để được hưởng các ưu đãi từ các chính sách phát triển CNHT của Chính phủ.

Dù đã có những nghiên cứu đánh giá khá cẩn trọng, nhưng do hạn chế về năng lực cũng như việc tiếp cận các nguồn thông tin, các kết luận của luận án khó tránh khỏi các thiếu sót mang tính chủ quan hoặc chưa thật sự đại diện, tác giả rất mong nhận được các ý kiến góp ý để có thể hoàn thiện nghiên cứu một cách tốt nhất.